

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/DS - PT

Ngày 21 - 12 - 2020

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Khoa

Các Thẩm phán: Ông Phạm Ngọc Toàn

Ông Lương Văn Đài

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thu Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Ông Trần Xuân Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 21/12/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2020/TLPT-DS ngày 03/11/2020 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2020/QĐ-PT ngày 30/11/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T

Địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H

Địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Ngọc T1 - Địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc T1: Bà Trần Thị T - Địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

- Anh Trần Minh T2, chị Lê Thị Lan A, anh Trần Văn T3 - Cùng địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

- Bà Phạm Thị B (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

+ Ông Trần Văn T4 - Địa chỉ: Số 218, đường Lê Hồng P, thị trấn P, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

+ Ông Trần Văn C - Địa chỉ: Tổ 15, phố L, phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Có mặt tại phiên tòa.

+ Ông Trần Văn T7 - Địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

+ Ông Trần Văn T - Địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Năm 1982 ông Nguyễn Ngọc T1 là y sỹ của đơn vị quân đội Trung đoàn 192, ông T1 có xin phép ủy ban và đơn vị quân đội làm nhà ở dưới chân đồi, vị trí đất tại đội 8, xã Q, huyện B, tỉnh Lào Cai, diện tích đất sử dụng khoảng 01 ha. Ngày 01/11/1998 thì được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện B, tỉnh Lào Cai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số 00170/QSDĐ/447/1998/QĐ-H, diện tích 10.000m² đất rừng tái sinh, tại thửa số 29. Ngày 31/12/1998 được cấp 150m² đất ở, tờ bản đồ 01, số thửa 26-4, mang tên hộ ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Trần Thị T.

Năm 1998 do bà Phạm Thị B (mẹ đẻ của bà T) có mâu thuẫn với chị Nguyễn Thị H (chị H là vợ anh Trần Văn T, là con dâu của bà B) nên ông T1, bà T có cho vợ chồng ông T, bà H mượn khoảng 40-50m² để dựng nhà tạm ở riêng. Năm 2004 bà Phạm Thị B bán toàn bộ đất, nhà ở cho ông Hoàng Đức T và chuyển sang ở cùng nhà với ông T, bà H. Năm 2005 do bà B và vợ chồng ông T, bà H lại cãi nhau nên bà B làm thêm một gian nữa ra để ở riêng. Khi cho ông T, bà H mượn đất không có giấy tờ, có em gái là Trần Thị H biết, do diện tích đất cho mượn là sườn đồi thoải thoải, vợ chồng nhà ông T, bà H phải xả đất tả luy để làm nhà. Khi mở rộng đường thì ông T, bà H cũng nhiều lần lùi vào trong, mỗi lần như vậy lại sả đồi để lấy mặt bằng.

Năm 2005 bà T và ông T1 ly hôn nhưng không chia tài sản là quyền sử dụng đất được cấp ở trên mà để cho bà và các con sử dụng. Năm 2009 bà yêu cầu ông T trả lại đất, ông T không đồng ý, lúc này bà mới biết ông T cũng được cấp GCNQSDĐ vị trí trùng với vị trí đất lâm nghiệp của bà đã được giao. Bà T

đã khiếu nại về việc cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng ông T, bà H. Sau đó được biết ngày 16/01/2007 UBND huyện B ban hành Quyết định số 54/QĐUB thu hồi GCNQSD đất lâm nghiệp của 158 hộ gia đình, cá nhân tại xã Q trong đó có gia đình bà, cùng ngày UBND huyện B ban hành Quyết định số 52/QĐUB về việc cấp lại GCNQSDĐ cho 154 hộ gia đình, cá nhân tại xã Q trong đó có gia đình bà được cấp lại GCNQSDĐ số H00445 diện tích được cấp là 5.662m² đất lâm nghiệp tại tờ bản đồ số 2, tiểu khu 85, khoảnh số 1, thửa số 259 tại Đội 8, xã Q, huyện B, việc cấp lại bị thiếu 4.338 m² nhưng bà không được nhận Giấy chứng này. Hộ ông T không nằm trong danh sách thu hồi đất nhưng lại cấp lại GCNQSDĐ số H00452, diện tích 4.019m² đất rừng tái sinh. Ngày 15/5/2015, UBND huyện B ban hành các Quyết định thu hồi toàn bộ GCNQSDĐ đã cấp cho gia đình bà T và ông T, cho đến nay chưa cấp lại.

Bà T cho rằng gia đình ông T, bà H đang sử dụng đất lâm nghiệp của bà được giao năm 1998, nên khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông T, bà H phải trả lại toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp 4.019m² và phải di dời toàn bộ số cây cối đã trồng trên đất.

Ngày 29/6/2020 bà T có đơn bổ sung nội dung khởi kiện, bà cho rằng vợ chồng ông T bà H cùng các con và bà Phạm Thị B hiện đang làm nhà trên diện tích đất lâm nghiệp bà được giao, vì vậy bà khởi kiện buộc ông T, bà H cùng các con và bà Phạm Thị B phải trả lại cho bà T 300m² đất ở và dỡ bỏ tài sản trên đất. Quá trình giải quyết vụ án bà T đồng ý lấy kết quả của biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ lập ngày 02/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai. Vì vậy bà T thay đổi nội dung khởi kiện buộc ông T bà H cùng các con phải trả lại 2.416.3m² đất, trong đó đất lâm nghiệp là 2.293.8m² và 122.5m² đất ở và những người thừa kế tổ tụng của bà Phạm Thị B phải trả lại 48.8m² đất ở và tháo dỡ toàn bộ tài sản trên đất.

Bị đơn ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp ông T, bà H cho rằng là của bố (Trần Văn T5) và mẹ (Phạm Thị B) khai phá ra từ năm 1965, đến năm 1993 ông lấy vợ ra ở riêng thì được tặng cho để sử dụng. Ngày 31/12/998 được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số 00206/QSDĐ/505/1998/QĐ-H với diện tích là 2775m² đất trồng cây lâu năm và 300m² đất thổ cư sử dụng lâu dài. Ngày 16/01/2007 UBND huyện B cấp lại GNQSDĐ số H00452, diện tích 4.019m² đất rừng tái sinh, tại thửa số 260, tờ bản đồ số 2. Đến ngày 15/5/2015 UBND huyện B đã ra Quyết định số 2147/QĐ - UBND thu hồi 02 GCNQSDĐ ở trên, đến nay chưa được cấp lại.

Bà T cho rằng năm 1998 ông T và bà H mượn của bà T, ông T1 để làm nhà là không đúng, nên ông bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Trong quá trình giải quyết những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Minh T2, chị Lê Thị Lan A và anh Trần Văn T3 đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có văn bản trả lời.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Ngọc T1 nhất trí với quan điểm của nguyên đơn bà Trần Thị T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Q và anh Nguyễn Ngọc Q đều cho rằng diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc của ông T1 và bà T khai phá ra, anh Q và chị Q không có công sức khai phá, cũng không đóng góp gì, việc khởi kiện do ông T1 và bà T quyết định, anh chị không liên quan.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị B trình bày:

Thửa đất hiện tại đang tranh chấp có nguồn gốc là do bà và chồng khai phá ra từ năm 1964, đến năm 1979 do chiến tranh nên quân đội đến quản lý, sau chiến tranh biên giới thì gia đình quay về tiếp quản. Năm 1984 ông T1 bà T về làm nhà trên thửa đất đó. Năm 1989 con gái là Trần Thị H kết hôn với anh Nguyễn Tiến S, nguyên là quân nhân thuộc Trung đoàn 192, sau đó làm nhà cạnh thửa đất bà T đang sử dụng, ở được một thời gian thì chuyển đi nơi khác. Năm 1993 ông T kết hôn với bà H và lại về chỗ đất trước đó bà H và ông S làm nhà để ở. Năm 1997 chồng bà là ông Phạm Văn T6 qua đời, do sức khỏe yếu nên bà đã chuyển về ở cạnh nhà ông T bà H, năm 2001 khi về ở có làm 02 gian nhà gỗ nhỏ. Khi xảy ra tranh chấp giữa bà T và ông T thì bà B nghĩ tranh chấp đất vườn chứ không phải đất ở. Năm 2019 bà B có tổ chức cuộc họp gia đình mục đích là hòa giải nhưng bà T không đồng ý. Ngày 17/8/2019 ngày giỗ ông T6 các con có bàn việc sửa chữa nhà cho bà B, khi được chính quyền địa phương chấp thuận và khởi công xây dựng thì bà T có đến đập phá gây thiệt hại về kinh tế, làm chậm thi công. Quan điểm của bà B là thửa đất bà T đang đòi là do bà khai phá ra từ năm 1965 vì vậy không trả lại cho bà T.

Ngày 17/7/2020 bà Phạm Thị B chết (theo trích lục khai tử số 30/TLKT ngày 30/7/2020 của UBND xã Q, huyện B, tỉnh Lào Cai). Người thừa kế tham gia tố tụng gồm các con của bà Phạm Thị B: Ông Trần Văn T4, ông Trần Văn C, ông Trần Văn T7, ông Trần Văn T có quan điểm giống như bà B. Bà Trần Thị T và bà Trần Thị H từ chối là người thừa kế tố tụng của bà B.

Bản án sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 100; khoản 7 Điều 166, khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai; Khoản 2 Điều 164, khoản 1 Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án 30/12/2016.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T và người có

quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc T1.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị T và ông Nguyễn Ngọc T1 buộc ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị H và các con Trần Minh T2, chị Lê Thị Lan A và anh Trần Văn T3 phải trả lại 122.5 m² đất ở và tháo dỡ tài sản trên đất.

Không chấp nhận yêu cầu những người thừa kế tố tụng của bà Phạm Thị B là ông Trần Văn T4, ông Trần Văn C, ông Trần Văn T7, ông Trần Văn T phải trả lại 48.8 m² đất ở và tháo dỡ tài sản trên đất.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc T1 về việc buộc ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H phải trả lại đất rừng trồng sản xuất. Cụ thể:

Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H phải trả lại diện tích 2293.8m² đất rừng trồng sản xuất cho bà Trần Thị T và ông Nguyễn Ngọc T1. Khi trả lại ông T và bà H phải chặt các loại cây có trên đất.

Tứ cận thửa đất như sau:

- Phía Bắc giáp cột phát sóng của VIETNAMOBILE có chiều rộng 6.15m.
- Phía Đông Nam giáp đất ông Châu Văn N có chiều dài 160.68m.
- Phía Nam giáp đất ở của ông T đang sử dụng rộng 19.11m.
- Phía Tây giáp đất rừng sản xuất ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Trần Thị T đang sử dụng có chiều dài 158.06m.

(Có bản trích đo địa chính kèm theo bản án, đây là một phần của bản án không thể tách rời).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 16/10/2020, nguyên đơn bà Trần Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện B. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị H và các con anh Trần Minh T2, anh Trần Văn T3, bà Lê Thị Lan A phải trả lại cho bà Trần Thị T diện tích 122,5m² đất ở và tháo dỡ toàn bộ tài sản trên đất; Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị B là ông Trần Văn T4, ông Trần Văn C, ông Trần Văn T3, ông Trần Văn T phải trả lại cho bà Trần Thị T diện tích 48,8m² đất ở và tháo dỡ tài sản trên đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị T giữ nguyên nội dung khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã thực

hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét thấy kháng cáo của bà Trần Thị T yêu cầu ông T, bà H cùng các con trả lại 122,5m² đất ở và các thừa kế của bà Phạm Thị B trả lại diện tích 48,8m² đất ở và tháo dỡ tài sản trên đất là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị T có đầy đủ nội dung theo quy định pháp luật, nộp trong hạn luật định là hợp lệ, làm căn cứ để Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Đối với một phần của bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc T1 về việc buộc ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H phải trả lại diện tích đất rừng sản xuất 2.293,8m² cho bà T, ông T1, khi trả phải chặt các loại cây có trên đất: Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không ai kháng cáo về phần này, Viện kiểm sát không kháng nghị, bị đơn ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H nhất trí sau khi bản án sơ thẩm có hiệu lực về phần này gia đình sẽ tự chặt các cây có trên đất theo biên bản thẩm định của Tòa án nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị T không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm về việc bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà và cho rằng diện tích đất mà gia đình ông T, bà H và bà B làm nhà ở trước kia sử dụng nằm trong diện tích 10.000m² đất rừng trồng sản xuất mà gia đình bà được giao năm 1997, tính từ đỉnh đồi thẳng xuống giáp đường tỉnh lộ 156.

[3.1] Xét thấy, ngày 01/11/1998 hộ ông Nguyễn Ngọc T1 được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số vào sổ 00170 diện tích đất rừng sản xuất 10.000m² tại Đội 8, xã Q, huyện B, tỉnh Lào Cai, GCNQSDĐ không có sơ đồ thể hiện vị trí thửa đất được cấp quyền sử dụng. Tuy nhiên, tại sơ đồ giao đất lâm nghiệp ngày 30/5/1997 thể hiện diện tích đất rừng được giao (10.000m²) không có cạnh nào giáp đường quốc lộ, trong sơ đồ giao đất thể hiện cạnh phía Đông cách đất thổ cư sau đó mới đến đường quốc lộ. Tại Biên bản giao nhận ngoài thực địa ngày 15/6/1997 thể hiện cạnh phía Đông giáp đường tuy nhiên tại Biên bản làm việc ngày 23/12/2010 ông Phạm Văn T8 - Nguyên cán bộ kiểm lâm và ông Đỗ

Hồng T9 - Nguyên thôn trưởng năm 1997 là cán bộ trực tiếp giao đất cho hộ ông Nguyễn Ngọc T1 đều khẳng định vào năm 1997 có giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình ông Phạm Văn D, ông Nguyễn Ngọc T1, ông Châu Văn N tại Đội 8, xã Q, huyện B, tỉnh Lào Cai khi giao đất ông T9, ông T8 và ông T1 đứng ở giữa lưng trùng đồi, vị trí đất được giao là phía sau nhà ông T1, tiếp giáp với đất ở cách nhà ở khoảng 40 - 50 mét. Bà Trần Thị T thừa nhận khi nhà nước cấp đất rừng sản xuất cho gia đình thì bà T và nhà ông N đã có nhà ở giáp mặt đường. Do biên bản giao đất ngoài thực địa là không chính xác nên ngày 15/5/2015 UBND huyện B ban hành quyết định thu hồi toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho gia đình bà Trần Thị T đối với diện tích đất tranh chấp với lý do để cấp lại theo hiện trạng, ranh giới sử dụng đất của hộ gia đình. Vì vậy, việc bà Trần Thị T căn cứ vào Biên bản giao nhận ngoài thực địa ngày 15/6/1997 thể hiện cạnh phía Đông giáp đường để làm căn cứ kháng cáo cho rằng vợ chồng ông Trần Văn T làm nhà ở vào đất rừng sản xuất mà nhà nước giao cho vợ chồng bà sử dụng năm 1997 là không có căn cứ pháp luật.

[3.2] Xét về nguồn gốc đất thổ cư của vợ chồng ông T:

Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại đơn đề nghị của bà Phạm Thị B (Mẹ đẻ của nguyên đơn và bị đơn) và lời khai của ông Trần Văn T7 (con trai bà B) đều xác định toàn bộ diện tích đất của bà T, ông T và bà B đang sử dụng là của vợ chồng bà B và ông T6. Khi bà Trần Thị T lấy chồng ra ở riêng trên một phần đất của vợ chồng bà B. Năm 1989 bà Trần Thị H lấy chồng đã mượn và dựng nhà ở giáp với đất bà T sử dụng, năm 1990 thì vợ chồng bà H chuyển ở chỗ khác đã trả lại đất cho bà B. Năm 1993 ông T lấy vợ, bà B đã cho vợ chồng ông T ở. Năm 1997 ông T6 chết, năm 1998 bà B chuyển đến dựng 2 gian trái giáp nhà anh Thiệu để ở. Tại giấy chứng nhận do ông Nguyễn Tiến S (Đã chết) là chồng bà Trần Thị H viết ngày 10/3/1990 xác nhận vợ chồng ông lấy nhau năm 1989 và mượn đất của bố mẹ vợ là ông Trần Văn T5, bà Phạm Thị B để ở đến năm 1990 thì chuyển chỗ ở và trao trả đất cho ông T6 bà B. Tại biên bản lấy lời khai bà Trần Thị H trình bày khoảng năm 1994, 1995 vợ chồng ông T làm nhà ở trên nền nhà trước đây vợ chồng bà ở. Ông Châu Văn N là hộ liền kề với diện tích thổ cư mà vợ chồng ông T đang sử dụng trình bày nguồn gốc diện tích đất thổ cư tranh chấp trước đây là của bà B trồng đào, sau đó vợ chồng ông S bà H ở, sau khi bà H chuyển đi thì diện tích đất bỏ hoang một thời gian thì vợ chồng ông T đến làm nhà ở. Các nhân chứng khác gồm bà Vũ Thị H và bà Nguyễn Thị C đều xác nhận nguồn gốc đất cơ bản giống như lời trình bày của ông Châu Văn N.

Tập hợp các chứng cứ trên đã đủ căn cứ xác định nguồn gốc diện tích đất thổ cư vợ chồng ông Trần Văn T sử dụng là do vợ chồng ông T6 bà B cho từ năm 1993 và được vợ chồng ông T sử dụng ổn định, liên tục, đã đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, năm 1998 bà Phạm Thị B có dựng thêm trái nhà giáp với nhà của vợ chồng ông T để ở và nằm trên phần đất thổ cư của vợ chồng ông T, và việc sử dụng đất thổ cư của gia đình ông T là hợp pháp.

[3.3] Bà Trần Thị T cho rằng nguồn gốc đất thổ cư của vợ chồng ông Trần Văn T là của vợ chồng bà cho mượn năm 1998 nhưng bà T không đưa ra được chứng minh bà cho vợ chồng ông T mượn đất.

[4] Quá trình chuẩn bị xét xử, bà Trần Thị T không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh nội dung kháng cáo của mình là phù hợp, do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND huyện B.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo bà Trần Thị T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai, cụ thể như sau:

Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị T và ông Nguyễn Ngọc T1 buộc ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị H và các con Trần Minh T2, chị Lê Thị Lan A và anh Trần Văn T3 phải trả lại 122.5 m² đất ở và tháo dỡ tài sản trên đất.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị T và ông Nguyễn Ngọc T1 buộc những người thừa kế tố tụng của bà Phạm Thị B là ông Trần Văn T4, ông Trần Văn C, ông Trần Văn T7, ông Trần Văn T phải trả lại 48.8 m² đất ở và tháo dỡ tài sản trên đất.

Các phần khác của bản án sơ thẩm về chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T và ông Nguyễn Ngọc T1 về việc buộc ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H phải trả lại diện tích 2293.8m² đất rừng sản xuất, về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, đã có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AB/2012/0003478 ngày 21/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lào Cai.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự”

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Hữu Khoa